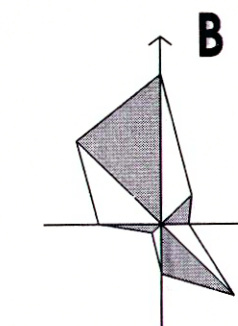
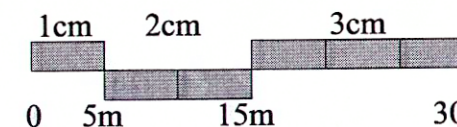


ĐI CẦU MỸ THÀNH

TỶ LỆ XÍCH



BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH
theo hệ tọa độ vn - 2.000

STT	Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	R1	1594352.11	578254.47
2	R2	1594312.53	578240.12
3	R3	1594301.67	578234.93
4	R4	1594366.87	578047.25
5	R5	1594444.95	577838.72
6	R6	1594495.73	577857.12
7	R7	1594417.39	578066.33

TDC-03
5.357,64
80 4
3,2

TDC-02
5.325,88
80 4
3,2

TDC-01
5.114,04
80 4
3,2

PHỤ LỤC: BẢNG THÔNG KÊ ĐẤT Ở TDC

TÊN LÔ ĐẤT	KÍCH THƯỚC (m) Đài (m) x rộng (m)	DIỆN TÍCH (m ²)	MBXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (tần)
Lô 1	Lô góc	149,53	80,1	4	3,20
Lô 2-16	21 x 7	147	80,6	4	3,22
Lô 17	Lô góc	202,08	69,8	4	2,79
Lô 18	Lô góc	150,02	80	4	3,20
Lô 19	Lô đa giác	148,43	80,3	4	3,21
Lô 20	Lô đa giác	148,06	80,4	4	3,22
Lô 21	Lô đa giác	147,69	80,5	4	3,22
Lô 22	Lô đa giác	147,32	80,5	4	3,22
Lô 23	Lô đa giác	147,17	80,6	4	3,22
Lô 24	Lô đa giác	147,86	80,4	4	3,22
Lô 25	Lô đa giác	148,58	80,5	4	3,22
Lô 26	Lô đa giác	148,71	80,3	4	3,21
Lô 27	Lô đa giác	148,64	80,3	4	3,21
Lô 28	Lô đa giác	148,57	80,3	4	3,21
Lô 29	Lô đa giác	148,51	80,3	4	3,21
Lô 30	Lô đa giác	148,44	80,3	4	3,21
Lô 31	Lô đa giác	148,37	80,3	4	3,21
Lô 32	Lô đa giác	148,39	80,3	4	3,21
Lô 33	Lô đa giác	148,53	80,3	4	3,21
Lô 34	Lô đa giác	148,66	80,3	4	3,21
Lô 35	Lô góc	152,89	79,4	4	3,18
Lô 36	Lô góc	158,53	78,3	4	3,13
Lô 37	Lô đa giác	147,77	80,4	4	3,22
Lô 38	Lô đa giác	147,57	80,5	4	3,22
Lô 39	Lô đa giác	147,37	80,5	4	3,22
Lô 40	Lô đa giác	147,17	80,6	4	3,22
Lô 41	Lô đa giác	147,08	80,6	4	3,22
Lô 42	Lô đa giác	147,44	80,5	4	3,22
Lô 43	Lô đa giác	147,74	80,5	4	3,22
Lô 44	Lô đa giác	147,78	80,5	4	3,22
Lô 45	Lô đa giác	147,8	80,4	4	3,22
Lô 46	Lô đa giác	147,82	80,4	4	3,22
Lô 47	Lô đa giác	147,84	80,4	4	3,22
Lô 48	Lô đa giác	147,86	80,4	4	3,22
Lô 49	Lô đa giác	147,88	80,4	4	3,22
Lô 50	Lô đa giác	147,9	80,4	4	3,22
Lô 51	Lô đa giác	147,93	80,4	4	3,22
Lô 52	Lô đa giác	147,95	80,4	4	3,22
Lô 53-54	Lô góc	164,15	77,2	4	3,09
Lô 55-70	21 x 7	147	80,6	4	3,22
Lô 71	Lô góc	163,55	77,3	4	3,09
Lô 72	Lô góc	147,84	80,4	4	3,22
Lô 73-88	21 x 7	147	80,6	4	3,22
Lô 89	Lô góc	151,2	79,8	4	3,19
Lô 90	Lô góc	202,04	69,8	4	2,79
Lô 91-105	21 x 7	147	80,6	4	3,22
Lô 106	Lô góc	149,15	80,2	4	3,21

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở tái định cư (106 lô)	15.797,56	69,1
1.1	Đất ở tái định cư - 01 (34 lô)	5.114,04	
1.2	Đất ở tái định cư - 02 (36 lô)	5.325,88	
1.3	Đất ở tái định cư - 03 (36 lô)	5.357,64	
2	Đất giao thông và HTKT	7.056,28	30,9
Tổng cộng		22.853,84	100

KÝ HIỆU:

● RANH GIỚI QUY HOẠCH
ĐẤT Ở TẠI ĐỊNH CƯ
ĐẤT GIAO THÔNG

TDC

KÝ HIỆU LÔ ĐẤT
DIỆN TÍCH (m²)
MBXD TỔ ĐA (%) - TẦNG CAO TỐI ĐA
HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA

TDC
6.789
80 4
2,4

SỐ THỨ TỰ LÔ NHÀ Ở
DIỆN TÍCH LÔ NHÀ Ở (m²)

2
147

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI AN
KÈM THEO QUẢN LÝ SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2022



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN HOÀI AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2022



ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD VÀ PTQĐ HUYỆN HOÀI AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2022



ĐỒ ÁN:

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

CÁC KHU TDC PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG BỜ CAO TỐC BẮC-NAM
PHÍA ĐÔNG GIẢI ĐOẠN 2021-2025, ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN

VỊ TRÍ 2:

ĐỒNG XE TỰ, THỜI HỌI AN, XÃ AN THANH, HUYỆN HOÀI AN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH 03 GHIẾP: 1 A0 TỶ LỆ: 1/500 NGÀY: / / 2022

THIẾT KẾ

KTS. NGUYỄN HỮU DUY

CHỦ TRÌ

KTS. PHẠM TRẦN HỮU HUY

CHỦ NHIỆM

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC



CÔNG TY TNHH A.E.B

ĐỊA CHỈ: KHU VỰC 7, PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN